

Số: 9482/QĐ-UBND

Long Thành, ngày 23 tháng 10 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách  
năm 2022 của huyện Long Thành.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Long Thành về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Long Thành năm 2022;*

*Xét đề nghị của Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Long Thành tại Tờ trình số 310/TT.TCKH ngày 29 tháng 9 năm 2023 về việc công bố công khai quyết toán năm 2022 của huyện Long Thành.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của huyện Long Thành (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Phòng Tài chính Kế hoạch, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:** 

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. HU, TT. HĐND;
- Chủ tịch, các PCT. UBND huyện;
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể;
- Tòa án nhân dân huyện, VKS nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Ban biên tập Trang TTĐT huyện;
- Lưu VT.KT(PTCKH)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
  
  
**Trần Văn Thân**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

| ST<br>T    | Nội dung                                             | Dự toán          | Quyết toán       | So sánh<br>(%) |
|------------|------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|
| A          | B                                                    | 1                | 2                | 3=2/1          |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                | <b>1,340,442</b> | <b>3,311,405</b> | <b>247.04</b>  |
| 1          | Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp         | 698,670          | 1,186,544        | 169.83         |
| -          | Thu ngân sách huyện hưởng 100%                       | 597,270          | 136,047          | 22.78          |
| -          | Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia | 101,400          | 1,050,497        | 1,036          |
| 2          | Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh                    | 641,772          | 837,187          | 130.45         |
| -          | Thu bổ sung cân đối                                  | 361,616          | 432,321          |                |
| -          | Thu bổ sung có mục tiêu                              | 280,156          | 404,866          | 144.51         |
| 3          | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp                        |                  | 8,359            |                |
| 4          | Thu kết dư                                           |                  | 540,741          |                |
| 5          | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang            |                  | 737,381          |                |
| 6          | Thu huy động đóng góp                                |                  | 1,193            |                |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                      | <b>1,750,182</b> | <b>2,560,592</b> | <b>146.30</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Chi cân đối ngân sách huyện</b>                   | <b>1,750,182</b> | <b>1,612,173</b> | <b>92.11</b>   |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                | 781,476          | 411,543          | 52.66          |
| 2          | Chi thường xuyên                                     | 931,946          | 857,233          | 91.98          |
| 3          | Dự phòng ngân sách                                   | 36,760           | 34,671           | 94.32          |
| 4          | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                 |                  |                  |                |
| 5          | Chi nộp trả ngân sách cấp trên                       |                  | 113,310          |                |
| 6          | Chi bổ sung ngân sách cấp dưới                       |                  | 195,416          |                |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                 |                  |                  |                |
| 1          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia               |                  |                  |                |
| 2          | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ              |                  |                  |                |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                 |                  | <b>948,419</b>   |                |



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

| S   | T | T | Nội dung                                                 | Dự toán       |           |               | Quyết toán    |           |               | So sánh (%)   |          |
|-----|---|---|----------------------------------------------------------|---------------|-----------|---------------|---------------|-----------|---------------|---------------|----------|
|     |   |   |                                                          | Tổng thu NSNN | Thu NSDP  | Tổng thu NSNN | Tổng thu NSNN | Thu NSDP  | Tổng thu NSNN | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| A   |   |   | B                                                        | 1             | 2         | 3             | 3             | 4         | 5=3/1         | 6=4/2         |          |
|     |   |   | TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)                          | 1,895,772     | 1,340,442 | 9,979,952     | 9,979,952     | 3,311,405 | 526.43        | 247.04        |          |
| A   |   |   | TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN                                    | 1,254,000     | 698,670   | 7,752,102     | 7,752,102     | 1,187,736 | 618.19        | 170.00        |          |
| I   |   |   | Thu nội địa                                              | 1,254,000     | 698,670   | 2,403,253     | 2,403,253     | 1,186,544 | 191.65        | 169.83        |          |
| 1   |   |   | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)            | -             | -         | 221           | 221           | -         |               |               |          |
| -   |   |   | Thuế giá trị gia tăng                                    | -             | -         | 218           | 218           | -         |               |               |          |
| -   |   |   | Thuế thu nhập doanh nghiệp                               | -             | -         | 3             | 3             | -         |               |               |          |
| 2   |   |   | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)            | -             | -         | 5,470         | 5,470         | -         |               |               |          |
| -   |   |   | Thuế giá trị gia tăng                                    | -             | -         | 3,244         | 3,244         | -         |               |               |          |
| -   |   |   | Thuế thu nhập doanh nghiệp                               | -             | -         | 2,225         | 2,225         | -         |               |               |          |
| 3   |   |   | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) | -             | -         | 4,881         | 4,881         | -         |               |               |          |
| -   |   |   | Thuế giá trị gia tăng                                    | -             | -         | 2,852         | 2,852         | -         |               |               |          |
| -   |   |   | Thuế thu nhập doanh nghiệp                               | -             | -         | 2,028         | 2,028         | -         |               |               |          |
| -   |   |   | Thuế tài nguyên                                          | -             | -         | -             | -             | -         |               |               |          |
| -   |   |   | Tiền thuế mặt đất, mặt nước                              | -             | -         | -             | -             | -         |               |               |          |
| 4   |   |   | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)              | 410,000       | 184,775   | 671,864       | 671,864       | 185,141   | 163.87        | 100.20        |          |
| 4.1 |   |   | Huyện thu huyện hưởng                                    | -             | -         | 372,726       | 372,726       | 167,914   |               |               |          |
| -   |   |   | Thuế giá trị gia tăng                                    | -             | -         | 252,144       | 252,144       | 113,462   |               |               |          |
| -   |   |   | Thuế thu nhập doanh nghiệp                               | -             | -         | 119,624       | 119,624       | 53,831    |               |               |          |
| -   |   |   | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                   | -             | -         | 614           | 614           | 276       |               |               |          |
| -   |   |   | Thuế tài nguyên                                          | -             | -         | 344           | 344           | 344       |               |               |          |
| 4.2 |   |   | Tỉnh thu huyện hưởng                                     | 9,000         | 9,000     | 299,137       | 299,137       | 17,227    | 3,323.75      | 191.41        |          |
| -   |   |   | Thuế giá trị gia tăng                                    | -             | -         | 19,639        | 19,639        | 7,517     |               |               |          |
| -   |   |   | Thuế thu nhập doanh nghiệp                               | -             | -         | 279,487       | 279,487       | 9,709     |               |               |          |
| -   |   |   | Thuế tài nguyên                                          | 9,000         | 9,000     | 11            | 11            | -         | 0.12          | -             |          |
| 5   |   |   | Thuế thu nhập cá nhân                                    | 171,000       | 76,950    | 307,181       | 307,181       | 135,666   | 179.64        | 176.30        |          |
| 6   |   |   | Thuế bảo vệ môi trường                                   | 100           | 45        | 7             | 7             | 1         | 6.99          | 2.32          |          |

| S   | Nội dung                                                    | Dự toán  |         | Quyết toán |         | So sánh (%) |        |
|-----|-------------------------------------------------------------|----------|---------|------------|---------|-------------|--------|
| T   |                                                             | Dự toán  |         | Quyết toán |         | So sánh (%) |        |
| T   |                                                             | Tổng thu | Thu     | Tổng thu   | Thu     | Tổng thu    | Thu    |
| -   | Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước   | -        | -       | -          | -       |             |        |
| -   | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu                         | -        | -       | -          | -       |             |        |
| 7   | Lệ phí trước bạ                                             | 73,000   | 73,000  | 173,601    | 173,601 | 237.81      | 237.81 |
| 8   | Thu phí, lệ phí                                             | 15,000   | 10,000  | 17,763     | 11,011  | 118.42      | 110.11 |
| -   | Phí và lệ phí trung ương                                    | -        | -       | 5,036      | 597     |             |        |
| -   | Phí và lệ phí tỉnh                                          | -        | -       | 2,810      | 613     |             |        |
| -   | Phí và lệ phí huyện                                         | 10,000   | 10,000  | 6,852      | 6,737   | 68.52       | 67.37  |
| -   | Phí và lệ phí xã, phường                                    | -        | -       | 3,065      | 3,065   |             |        |
| 9   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                | -        | -       | -          | -       |             |        |
| 10  | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                            | 2,700    | 2,700   | 7,086      | 7,086   | 262.45      | 262.45 |
| 11  | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                            | 200      | 200     | 1,903      | 508     | 951.48      | 253.79 |
| 12  | Thu tiền sử dụng đất                                        | 560,000  | 336,000 | 1,152,612  | 659,751 | 205.82      | 196.35 |
| 13  | Thuế môn bài                                                | -        | -       | -          | -       |             |        |
| 14  | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước       | -        | -       | -          | -       |             |        |
| 15  | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                           | -        | -       | -          | -       |             |        |
|     | (Chỉ tiết theo sắc thuế)                                    | -        | -       | -          | -       |             |        |
| 16  | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                     | -        | -       | 46         | -       |             |        |
| 17  | Thu khác ngân sách                                          | 22,000   | 15,000  | 43,311     | 13,779  | 196.87      | 91.86  |
| 18  | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác              | -        | -       | 17,308     | -       |             |        |
| 19  | Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)                                 | -        | -       | -          | -       |             |        |
| 20  | còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước | -        | -       | -          | -       |             |        |
| 21  | Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)                   | -        | -       | -          | -       |             |        |
| II  | Thu từ dầu thô                                              | -        | -       | -          | -       |             |        |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                             | -        | -       | 5,347,656  | -       |             |        |
| 1   | Thuế xuất khẩu                                              | -        | -       | 91,047     | -       |             |        |
| 2   | Thuế nhập khẩu                                              | -        | -       | 365,215    | -       |             |        |
| 3   | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu            | -        | -       | 68         | -       |             |        |
| 4   | Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện        | -        | -       | 18,656     | -       |             |        |
| 5   | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu             | -        | -       | 4,859,904  | -       |             |        |
| 6   | Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam        | -        | -       | 10,050     | -       |             |        |





| S<br>T<br>T | Nội dung                                           | Dự toán  |         | Quyết toán |         | So sánh (%) |        |
|-------------|----------------------------------------------------|----------|---------|------------|---------|-------------|--------|
|             |                                                    | Tổng thu | Thu     | Tổng thu   | Thu     | Tổng thu    | Thu    |
| 7           | Thu khác                                           | -        | -       | 2,716      | -       |             |        |
| IV          | Thu viện trợ                                       | -        | -       | -          | -       |             |        |
| V           | Các khoản huy động đóng góp                        | -        | -       | 1,193      | 1,193   |             |        |
| -           | Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng | -        | -       | 1,193      | 1,193   |             |        |
| VI          | Tạm thu ngân sách                                  | -        | -       | -          | -       |             |        |
| B           | THU TỪ QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH                        | -        | -       | -          | -       |             |        |
| C           | THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC                               | -        | -       | 540,741    | 540,741 |             |        |
| D           | THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG          | -        | -       | 737,381    | 737,381 |             |        |
| E           | THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN                  | 641,772  | 641,772 | 949,728    | 845,546 | 147.99      | 131.75 |
| 1           | Thu bổ sung cân đối ngân sách                      | 361,616  | 361,616 | 432,321    | 432,321 | 119.55      | 119.55 |
| 2           | Thu bổ sung có mục tiêu                            | 280,156  | 280,156 | 404,867    | 404,867 | 144.51      | 144.51 |
| 3           | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp                      | -        | -       | 112,540    | 8,359   |             |        |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

| S<br>T<br>T | Nội dung (1)                       | Dự toán   |           | Bao gồm             |              | Quyết toán | Bao gồm             |              | So sánh (%)          |                     |              |
|-------------|------------------------------------|-----------|-----------|---------------------|--------------|------------|---------------------|--------------|----------------------|---------------------|--------------|
|             |                                    | 1=2+3     | 2         | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã |            | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã |
| A           | B                                  |           |           |                     | 3            | 4=5+6      | 5                   | 6            | 7=4/1                | 8=5/2               | 9=6/3        |
|             | TỔNG CHI NSDP                      | 1,995,424 | 1,726,741 |                     | 268,682      | 2,560,592  | 2,270,951           | 289,641      | 128.32               | 131.52              | 107.80       |
| A           | CHI CÁN ĐỐI NSDP                   | 1,995,424 | 1,726,741 |                     | 268,682      | 1,498,864  | 1,283,940           | 214,923      | 75.12                | 74.36               | 79.99        |
| I           | Chi đầu tư phát triển              | 822,217   | 757,538   |                     | 64,679       | 411,543    | 390,488             | 21,055       | 50.05                | 51.55               | 32.55        |
| 1           | Chi đầu tư cho các dự án           | 820,217   | 755,538   |                     | 64,679       | 409,543    | 388,488             | 21,055       | 49.93                | 51.42               | 32.55        |
|             | Trong đó: Chia theo lĩnh vực       | -         | -         | -                   | -            | -          | -                   | -            |                      |                     |              |
| -           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | -         | -         | -                   | -            | -          | -                   | -            |                      |                     |              |
| -           | Chi khoa học và công nghệ          | -         | -         | -                   | -            | -          | -                   | -            |                      |                     |              |
|             | Trong đó: Chia theo nguồn vốn      | -         | -         | -                   | -            | -          | -                   | -            |                      |                     |              |
|             | - Nguồn NSTT                       | 161,174   | 161,174   |                     | -            | 108,218    | 108,218             | -            |                      |                     |              |
|             | - Nguồn XSKT                       | 90,437    | 90,437    |                     | -            | 75,435     | 75,435              | -            |                      |                     |              |
|             | - Nguồn SDD (huyện hưởng)          | 408,927   | 408,927   |                     | -            | 204,835    | 204,835             | -            |                      |                     |              |
|             | - Nguồn thưởng vượt thu 2021       | 95,000    | 95,000    |                     | -            | -          | -                   | -            |                      |                     |              |
|             | - Chi XDGB tập trung               | 5,529     | -         |                     | 5,529        | -          | -                   | -            |                      |                     |              |
|             | - Chi từ nguồn tinh hỗ trợ XHHGT   | 2,105     | -         |                     | 2,105        | -          | -                   | -            |                      |                     |              |



| S   | T  | Nội dung (1)                                                                                                                                               | Dự toán | Bao gồm             |              | Quyết toán | Bao gồm             |              | So sánh (%) |           |           |
|-----|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------|--------------|------------|---------------------|--------------|-------------|-----------|-----------|
|     |    |                                                                                                                                                            |         | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã |            | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã | Ngân sách   | Ngân sách | Ngân sách |
| XÃ  |    | - Nguồn NSTT tỉnh khen thưởng NTM năm 2020                                                                                                                 | 1,843   | -                   | 1,843        | 215        | -                   | 215          |             |           |           |
|     |    | - Nguồn NSTT vốn tỉnh hỗ trợ cho các công trình XHH                                                                                                        | 2,100   | -                   | 2,100        | 1,802      | -                   | 1,802        |             |           |           |
|     |    | - Chi từ nguồn tỉnh hỗ trợ XHHGT (Nguồn thu tiền sử                                                                                                        | 3,306   | -                   | 3,306        | -          | -                   | -            |             |           |           |
|     |    | - Chi từ nguồn kết dư và vượt thu SDD 2018                                                                                                                 | 2,470   | -                   | 2,470        | -          | -                   | -            |             |           |           |
|     |    | - Chi từ nguồn kết dư và thu tiền SDD 2020                                                                                                                 | 2,048   | -                   | 2,048        | -          | -                   | -            |             |           |           |
|     |    | - Nguồn kết dư tiền SDD các năm trước                                                                                                                      | 2,064   | -                   | 2,064        | 253        | -                   | 253          |             |           |           |
|     |    | - Chi từ nguồn SDD 2021                                                                                                                                    | 7,844   | -                   | 7,844        | 4,110      | -                   | 4,110        |             |           |           |
|     |    | - Chi từ nguồn SDD 2021 huyện khen thưởng NTM nă                                                                                                           | 2,000   | -                   | 2,000        | -          | -                   | -            |             |           |           |
|     |    | - Chi từ nguồn SDD 2022                                                                                                                                    | 24,338  | -                   | 24,338       | 13,482     | -                   | 13,482       | 55,39       |           | 55,39     |
|     |    | - Chi từ nguồn SDD 2022 huyện khen thưởng NTM năm 2022                                                                                                     | 1,000   | -                   | 1,000        | -          | -                   | -            | -           |           | -         |
|     |    | - Chi từ nguồn SXKT tỉnh hỗ trợ                                                                                                                            | 3,799   | -                   | 3,799        | -          | -                   | -            |             |           |           |
|     |    | - Chi nguồn tỉnh hỗ trợ XHH GTNT - SXKT QD 1708                                                                                                            | 1,634   | -                   | 1,634        | -          | -                   | -            | -           |           | -         |
|     |    | - Nguồn SXKT tỉnh khen thưởng NTM năm 2020                                                                                                                 | 1,000   | -                   | 1,000        | -          | -                   | -            | -           |           | -         |
|     |    | - Nguồn SXKT tỉnh khen thưởng NTM năm 2021                                                                                                                 | 1,000   | -                   | 1,000        | -          | -                   | -            | -           |           | -         |
|     |    | - Nguồn SXKT tỉnh khen thưởng 3 khu dân cư kiểu mẫ                                                                                                         | 600     | -                   | 600          | -          | -                   | -            | -           |           | -         |
|     |    | - Ghi thu - chi XHHGT ( bao gồm tiền GTGC XHH)                                                                                                             | -       | -                   | -            | 1,193      | -                   | 1,193        |             |           |           |
|     | 2  | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa | -       | -                   | -            | -          | -                   | -            |             |           |           |
|     | 3  | Chi đầu tư phát triển khác (NH Chính sách)                                                                                                                 | 2,000   | 2,000               | -            | 2,000      | 2,000               | -            |             |           |           |
|     | II | Chi thường xuyên                                                                                                                                           | 954,891 | 753,223             | 201,668      | 891,904    | 698,036             | 193,868      | 93,40       | 92,67     | 96,13     |
|     |    | Trong đó:                                                                                                                                                  | -       | -                   | -            | -          | -                   | -            |             |           |           |
| III | 1  | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                         | 293,927 | 293,927             | -            | 285,885    | 285,885             | -            | 97,26       | 97,26     |           |
|     | 2  | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                  | -       | -                   | -            | -          | -                   | -            |             |           |           |
|     |    | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay                                                                                                     | -       | -                   | -            | -          | -                   | -            |             |           |           |

| S   | Nội dung (1)                                         | Dự toán | Bao gồm             |              | Quyết toán | Bao gồm             |              | So sánh (%) |           |           |
|-----|------------------------------------------------------|---------|---------------------|--------------|------------|---------------------|--------------|-------------|-----------|-----------|
|     |                                                      |         | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã |            | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã | Ngân sách   | Ngân sách | Ngân sách |
| T   |                                                      |         |                     |              |            |                     |              |             |           |           |
| IV  | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                     | -       | -                   | -            | -          | -                   | -            | -           | -         | -         |
| V   | Dự phòng ngân sách                                   | 22,900  | 20,565              | 2,335        | -          | -                   | -            | -           | -         | -         |
| VI  | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                 | -       | -                   | -            | -          | -                   | -            | -           | -         | -         |
| VII | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới                   | 195,416 | 195,416             | -            | 195,416    | 195,416             | -            | 100.00      | 100.00    | -         |
| B   | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU                        | -       | -                   | -            | -          | -                   | -            | -           | -         | -         |
| I   | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia               | -       | -                   | -            | -          | -                   | -            | -           | -         | -         |
|     | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)  | -       | -                   | -            | -          | -                   | -            | -           | -         | -         |
| II  | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ              | -       | -                   | -            | -          | -                   | -            | -           | -         | -         |
|     | (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ) | -       | -                   | -            | -          | -                   | -            | -           | -         | -         |
| C   | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU                        | -       | -                   | -            | 948,419    | 882,059             | 66,360       | -           | -         | -         |
| D   | TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS                      | -       | -                   | -            | -          | -                   | -            | -           | -         | -         |
| E   | CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN                           | 0       | 0                   | 0            | 113,310    | 104,951             | 8,359        | -           | -         | -         |





**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

| S<br>T<br>T | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Dự toán          | Quyết toán       | Tương đối (%) |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|---------------|
| A           | B                                                                                                                                                                                             | 1                | 2                | 4=2/1         |
|             | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                                                                                                                          | <b>1,726,741</b> | <b>2,270,952</b> | <b>131.52</b> |
| <b>A</b>    | <b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)</b>                                                                                                                                                 | <b>195,416</b>   | <b>195,416</b>   | <b>100.00</b> |
| <b>B</b>    | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>                                                                                                                                                  | <b>1,531,325</b> | <b>1,193,477</b> | <b>77.94</b>  |
| <b>I</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>757,538</b>   | <b>390,488</b>   | <b>51.55</b>  |
| 1           | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 660,538          | 388,488          | 58.81         |
| -           | Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung                                                                                                                                                       | 161,174          | 108,218          | 67.14         |
| -           | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                      | 408,927          | 204,835          | 50.09         |
| -           | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất tính bổ sung có mục tiêu                                                                                                                             | -                | -                |               |
| -           | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất tính bổ sung có mục tiêu năm 2021                                                                                                                    | -                | -                |               |
| -           | Chi nguồn sở xố kiến thiết                                                                                                                                                                    | 90,437           | 75,435           | 83.41         |
| 2           | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | -                | -                |               |
| 3           | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    | 2,000            | 2,000            | 100.00        |
| 4           | Chi từ nguồn thường vượt thu 2021                                                                                                                                                             | 95,000           | -                |               |
| <b>II</b>   | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>753,223</b>   | <b>698,036</b>   | <b>92.67</b>  |
| -           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 293,927          | 285,885          | 97.26         |
| -           | Chi khoa học và công nghệ (2)                                                                                                                                                                 | -                | -                |               |
| -           | Chi quốc phòng                                                                                                                                                                                | 25,117           | 24,817           | 98.80         |
| -           | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                                                                                         | 5,325            | 4,834            | 90.79         |
| -           | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                  | -                | -                |               |
| -           | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         | 5,987            | 5,670            | 94.71         |
| -           | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                        | 6,947            | 6,576            | 94.66         |
| -           | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                          | 1,511            | 1,503            | 99.47         |
| -           | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         | 68,659           | 66,568           | 96.95         |
| -           | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     | 157,656          | 121,701          | 77.19         |
| -           | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                    | 65,196           | 57,128           | 87.62         |
| -           | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                            | 109,760          | 109,148          | 99.44         |
| -           | Chi thường xuyên khác                                                                                                                                                                         | 13,138           | 14,207           | 108.13        |
| <b>III</b>  | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                 | <b>-</b>         | <b>-</b>         |               |
| <b>IV</b>   | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)</b>                                                                                                                                                   | <b>-</b>         | <b>-</b>         |               |
| <b>V</b>    | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>20,565</b>    | <b>-</b>         | <b>-</b>      |

|     |                                      |   |         |  |
|-----|--------------------------------------|---|---------|--|
| VI  | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | - | -       |  |
| VII | Chi nộp ngân sách cấp trên           | - | 104,952 |  |
| C   | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU        | - | 882,059 |  |



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

| S<br>T<br>T | Tên đơn vị           | Dự toán (1) |                                                    |                                               | Quyết toán |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         | So sánh (%) |                       |                                               |
|-------------|----------------------|-------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------------------------------|
|             |                      | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) |
|             |                      |             |                                                    |                                               |            |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |             |                       |                                               |
| A           | B                    | 1           | 2                                                  | 3                                             | 4          | 5                                                  | 6                                             | 7                     | 8                     | 9                | 10                                      | 11=4/1      | 12=5/2                | 13=6/3                                        |
|             | TỔNG SỐ              | 1,510,760   | 757,538                                            | 753,223                                       | 1,088,524  | 390,488                                            | 698,036                                       |                       |                       |                  | 337,805                                 | 72%         | 52%                   | 93%                                           |
| I           | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN    | 757,538     | 757,538                                            | 0                                             | 390,488    | 390,488                                            |                                               |                       |                       |                  | 308,813                                 | 52%         | 52%                   |                                               |
| 1           | Ban Quản lý dự án    | 743,884     | 743,884                                            | 0                                             | 379,284    | 379,284                                            | -                                             |                       |                       |                  | 308,813                                 | 51%         | 51%                   |                                               |
| 2           | Phòng Giáo dục và ĐT | 3,327       | 3,327                                              | 0                                             | 1,219      | 1,219                                              | 0                                             |                       |                       |                  | 0                                       | 37%         | 37%                   |                                               |
| 3           | Phòng Quản lý Đô thị | 8,327       | 8,327                                              | 0                                             | 7,984      | 7,984                                              | 0                                             |                       |                       |                  | 0                                       | 96%         | 96%                   |                                               |
| 4           | Ngân hàng chính sách | 2,000       | 2,000                                              | 0                                             | 2,000      | 2,000                                              | 0                                             |                       |                       |                  | 0                                       | 100%        | 100%                  |                                               |
| II          | QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC     | 40,948      | -                                                  | 40,948                                        | 34,639     | -                                                  | 34,639                                        |                       |                       |                  | 2,008                                   | 85%         | -                     | 85%                                           |
| 1           | VP HĐND-UBND Huyện   | 10,379      | -                                                  | 10,379                                        | 10,125     | -                                                  | 10,125                                        |                       |                       |                  | 74                                      | 98%         |                       | 98%                                           |
| 2           | Phòng Tư Pháp        | 1,605       | -                                                  | 1,605                                         | 1,605      | -                                                  | 1,605                                         |                       |                       |                  | -                                       | 100%        |                       | 100%                                          |

| S<br>T<br>T          | Tên đơn vị                           | Dự toán (1)    |                                                    |                                               | Quyết toán     |                                                    |                                               |                       |                       |                  | So sánh (%)   |                       |                                               |
|----------------------|--------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|---------------|-----------------------|-----------------------------------------------|
|                      |                                      | Tổng số        | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Tổng số        | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Tổng số       | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) |
|                      |                                      |                |                                                    |                                               |                |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |               |                       |                                               |
| 3                    | Phòng Tài chính- Kế hoạch            | 4,448          | -                                                  | 4,448                                         | 3,157          | -                                                  | 3,157                                         |                       |                       |                  | 1,284         |                       | 71%                                           |
| 5                    | Phòng Kinh Tế                        | 2,040          | -                                                  | 2,040                                         | 1,828          | -                                                  | 1,828                                         |                       |                       |                  | 142           |                       | 90%                                           |
| 6                    | Phòng Giáo dục                       | 2,343          | -                                                  | 2,343                                         | 1,949          | -                                                  | 1,949                                         |                       |                       |                  | 394           |                       | 83%                                           |
| 7                    | Phòng Y tế                           | 1,984          | -                                                  | 1,984                                         | 1,824          | -                                                  | 1,824                                         |                       |                       |                  | 15            |                       | 92%                                           |
| 8                    | Phòng Lao động TB-XH                 | 1,652          | -                                                  | 1,652                                         | 1,605          | -                                                  | 1,605                                         |                       |                       |                  | 35            |                       | 97%                                           |
| 9                    | Phòng Văn hóa Thông tin              | 2,101          | -                                                  | 2,101                                         | 1,964          | -                                                  | 1,964                                         |                       |                       |                  | 15            |                       | 93%                                           |
| 10                   | Phòng Tài nguyên - Môi trường        | 3,007          | -                                                  | 3,007                                         | 2,385          | -                                                  | 2,385                                         |                       |                       |                  | -             |                       | 79%                                           |
| 11                   | Phòng Nội vụ (gồm tôn giáo và đề án) | 3,066          | -                                                  | 3,066                                         | 2,502          | -                                                  | 2,502                                         |                       |                       |                  | 50            |                       | 82%                                           |
| 12                   | Thanh Tra huyện                      | 1,625          | -                                                  | 1,625                                         | 1,625          | -                                                  | 1,625                                         |                       |                       |                  | -             |                       | 100%                                          |
| <b>III SỰ NGHIỆP</b> |                                      | <b>646,275</b> | <b>-</b>                                           | <b>646,275</b>                                | <b>600,047</b> | <b>-</b>                                           | <b>600,047</b>                                |                       |                       |                  | <b>26,225</b> |                       | <b>93%</b>                                    |
| 1                    | Các hoạt động kinh tế                | 157,656        | -                                                  | 157,656                                       | 121,701        | -                                                  | 121,701                                       |                       |                       |                  | 19,142        |                       | 77%                                           |



| S<br>T<br>T | Tên đơn vị                                                                                  | Dự toán (1) |                                                    |                                               | Quyết toán |                                                    |                                               |                                         |  |  | So sánh (%) |                       |                                               |      |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|--|--|-------------|-----------------------|-----------------------------------------------|------|
|             |                                                                                             | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG                   |  |  | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) |      |
|             |                                                                                             |             |                                                    |                                               |            |                                                    |                                               | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |  |  |             |                       |                                               |      |
| a           | Nông nghiệp và Dịch vụ nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, ứng dụng KHCN, VPĐP NTM, TTĐVNN) | 3,269       | -                                                  | 3,269                                         | 2,641      | -                                                  | 2,641                                         |                                         |  |  | 85          | 81%                   |                                               |      |
| b           | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                 | 459         | -                                                  | 459                                           | 177        | -                                                  | 177                                           |                                         |  |  | -           | 38%                   |                                               | 38%  |
| c           | Nuôi trồng thủy sản                                                                         | 48          | -                                                  | 48                                            | -          | -                                                  | -                                             |                                         |  |  | -           | 0%                    |                                               | 0%   |
| d           | Sự nghiệp Thủy lợi                                                                          | 2,285       | -                                                  | 2,285                                         | 1,105      | -                                                  | 1,105                                         |                                         |  |  | -           | 48%                   |                                               | 48%  |
| e           | Sự nghiệp giao thông                                                                        | 62,634      | -                                                  | 62,634                                        | 56,677     | -                                                  | 56,677                                        |                                         |  |  | 4,109       | 90%                   |                                               | 90%  |
| -           | Phòng Quản lý Đô thị                                                                        | 50,475      | -                                                  | 50,475                                        | 44,518     | -                                                  | 44,518                                        |                                         |  |  | 4,109       | 88%                   |                                               | 88%  |
| -           | Ban QLDA                                                                                    | 12,159      | -                                                  | 12,159                                        | 12,159     | -                                                  | 12,159                                        |                                         |  |  | -           | 100%                  |                                               | 100% |
| f           | Quy hoạch sử dụng đất, quản lý đất đai                                                      | 1,090       | -                                                  | 1,090                                         | 586        | -                                                  | 586                                           |                                         |  |  | 7           | 54%                   |                                               | 54%  |
| g           | Kiến thiết thị chính                                                                        | 87,870      | -                                                  | 87,870                                        | 60,516     | -                                                  | 60,516                                        |                                         |  |  | 14,940      | 69%                   |                                               | 69%  |
| -           | Phòng Quản lý Đô thị                                                                        | 87,870      | -                                                  | 87,870                                        | 60,516     | -                                                  | 60,516                                        |                                         |  |  | 14,940      | 69%                   |                                               | 69%  |
| -           | Ban QLDA                                                                                    | -           | -                                                  | 0                                             | -          | -                                                  | 0                                             |                                         |  |  | -           |                       |                                               |      |

| S<br>T<br>T | Tên đơn vị                                                                                              | Dự toán (1) |                                                    |                                               | Quyết toán |                                                    |                                               |                       |                  |                                         | So sánh (%) |                       |                                               |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------------------------------|
|             |                                                                                                         | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) |
|             |                                                                                                         |             |                                                    |                                               |            |                                                    |                                               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |             |                       |                                               |
|             |                                                                                                         |             |                                                    |                                               |            |                                                    |                                               |                       |                  |                                         |             |                       |                                               |
| -           | Chợ Phước Thái                                                                                          | -           | -                                                  | 0                                             | -          | -                                                  | 0                                             |                       |                  | -                                       |             |                       |                                               |
| 2           | Sự nghiệp bảo vệ Môi trường                                                                             | 68,659      | -                                                  | 68,659                                        | 66,568     | -                                                  | 66,568                                        |                       |                  | -                                       | 97%         |                       | 97%                                           |
| 3           | Sự nghiệp Y Tế (BHXH huyện)                                                                             | -           | -                                                  | 0                                             | -          | -                                                  | 0                                             |                       |                  | -                                       |             |                       |                                               |
| 4           | Sự nghiệp VH TT - TDTT                                                                                  | 7,498       | -                                                  | 7,498                                         | 7,173      | -                                                  | 7,173                                         |                       |                  | 313                                     | 96%         |                       | 96%                                           |
| a           | Trung tâm VH TT và TT (SNVH: TT văn hóa TT& TT; Thư viện huyện; Nhà thiếu nhi.,;BQL di tích danh thắng) | 5,807       | -                                                  | 5,807                                         | 5,490      | -                                                  | 5,490                                         |                       |                  | 305                                     | 95%         |                       | 95%                                           |
| b           | Trung tâm VH TT và TT (SNTDTT)                                                                          | 1,511       | -                                                  | 1,511                                         | 1,503      | -                                                  | 1,503                                         |                       |                  | 8                                       | 99%         |                       | 99%                                           |
| c           | Trung tâm Văn hóa TT-TT (SN VH TT)                                                                      | -           | -                                                  | 0                                             | -          | -                                                  | -                                             |                       |                  | -                                       |             |                       |                                               |
| d           | Trung tâm Văn hóa TT-TT (SN TDTT)                                                                       | -           | -                                                  | 0                                             | -          | -                                                  | -                                             |                       |                  | -                                       |             |                       |                                               |
| e           | Thư viện huyện                                                                                          | -           | -                                                  | 0                                             | -          | -                                                  | -                                             |                       |                  | -                                       |             |                       |                                               |
| f           | Nhà thiếu Nhi huyện                                                                                     | -           | -                                                  | 0                                             | -          | -                                                  | -                                             |                       |                  | -                                       |             |                       |                                               |



| S<br>T<br>T | Tên đơn vị                                                      | Dự toán (1) |                                                    |                                               | Quyết toán |                                                    |                                               |                       |                       |                                         | So sánh (%) |                       |                                               |
|-------------|-----------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------------------------------|
|             |                                                                 | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) |
|             |                                                                 |             |                                                    |                                               |            |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên                        |             |                       |                                               |
| c           | Phòng VH TT (PTTD ĐKXDDSVH)                                     | 180         | -                                                  | 180                                           | 180        | -                                                  | 180                                           |                       |                       | -                                       | 100%        |                       |                                               |
| h           | BQL Di tích Danh thắng                                          | -           | -                                                  | 0                                             | -          | -                                                  | -                                             |                       |                       | -                                       |             |                       |                                               |
| 5           | Sự nghiệp Phát Thanh                                            | 1,577       | -                                                  | 1,577                                         | 1,412      | -                                                  | 1,412                                         |                       |                       | 165                                     | 90%         |                       | 90%                                           |
| a           | Đài truyền thanh                                                | -           | -                                                  | 0                                             | -          | -                                                  | -                                             |                       |                       | -                                       |             |                       |                                               |
|             | Trung tâm VH TT và TT (Đài truyền thanh)                        | 1,577       | -                                                  | 1,577                                         | 1,412      | -                                                  | 1,412                                         |                       |                       | 165                                     | 90%         |                       | 90%                                           |
| 6           | Sự nghiệp đào tạo                                               | 4,369       | -                                                  | 4,369                                         | 3,395      | -                                                  | 3,395                                         |                       |                       | 660                                     | 78%         |                       | 78%                                           |
| a           | Phòng Nội vụ                                                    | 426         | -                                                  | 426                                           | 248        | -                                                  | 248                                           |                       |                       | -                                       | 58%         |                       | 58%                                           |
| b           | TT.Bồi dưỡng Chính trị                                          | 3,461       | -                                                  | 3,461                                         | 2,801      | -                                                  | 2,801                                         |                       |                       | 660                                     | 81%         |                       | 81%                                           |
| c           | Phòng Lao động TB-XH                                            | 347         | -                                                  | 347                                           | 346        | -                                                  | 346                                           |                       |                       | -                                       | 100%        |                       | 100%                                          |
| d           | Phòng Kinh Tế                                                   | 135         | -                                                  | 135                                           | -          | -                                                  | -                                             |                       |                       | -                                       | 0%          |                       | 0%                                            |
| 7           | Sự nghiệp Giáo dục (gồm chi sự nghiệp tại Phòng GDĐT, Ban QLDA) | 296,757     | -                                                  | 296,757                                       | 290,650    | -                                                  | 290,650                                       |                       |                       | 5,819                                   | 98%         |                       | 98%                                           |
| a           | Khối trường Mầm non, MG                                         | 65,897      | -                                                  | 65,897                                        | 63,687     | -                                                  | 63,687                                        |                       |                       | 2,209                                   | 97%         |                       | 97%                                           |

| S<br>T<br>T | Tên đơn vị                 | Dự toán (1) |                                                    |                                               | Quyết toán |                                                    |                                               |                       |                       |                  | So sánh (%) |                       |                                               |
|-------------|----------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-------------|-----------------------|-----------------------------------------------|
|             |                            | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) |
|             |                            |             |                                                    |                                               |            |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |             |                       |                                               |
| b           | Khối Tiểu học              | 131,341     | -                                                  | 131,341                                       | 128,610    | -                                                  | 128,610                                       |                       |                       |                  | 98%         |                       | 98%                                           |
| c           | Khối Trung học cơ sở       | 96,840      | -                                                  | 96,840                                        | 95,853     | -                                                  | 95,853                                        |                       |                       |                  | 99%         |                       | 99%                                           |
| e           | ĐIỀU TRA PHỔ CẬP GIÁO DỤC, | 390         | -                                                  | 390                                           | 211        | -                                                  | 211                                           |                       |                       |                  | 54%         |                       | 54%                                           |
| f           | GDNN-GD TX                 | 2,285       | -                                                  | 2,285                                         | 2,285      | -                                                  | 2,285                                         |                       |                       |                  | 100%        |                       | 100%                                          |
| g           | Trung tâm BDCT             | 3           | -                                                  | 3                                             | 3          | -                                                  | 3                                             |                       |                       |                  | 100%        |                       | 100%                                          |
| 8           | Chi bảo đảm xã hội         | 109,760     | -                                                  | 109,760                                       | 109,148    | -                                                  | 109,148                                       |                       |                       |                  | 99%         |                       | 99%                                           |
| a           | Chi bảo đảm xã hội         | 99,046      | -                                                  | 99,046                                        | 98,545     | -                                                  | 98,545                                        |                       |                       |                  | 99%         |                       | 99%                                           |
| b           | Chi người có công          | 314         | -                                                  | 314                                           | 203        | -                                                  | 203                                           |                       |                       |                  | 65%         |                       | 65%                                           |
| c           | BHYT cho học sinh          | 10,400      | -                                                  | 10,400                                        | 10,400     | -                                                  | 10,400                                        |                       |                       |                  | 100%        |                       | 100%                                          |
| IV          | ĐẢNG - ĐOÀN THỂ            | 24,248      | -                                                  | 24,248                                        | 22,489     | -                                                  | 22,489                                        |                       |                       |                  | 93%         |                       | 93%                                           |
| 1           | Huyện uỷ                   | 12,885      | -                                                  | 12,885                                        | 12,049     | -                                                  | 12,049                                        |                       |                       |                  | 94%         |                       | 94%                                           |
| 2           | Ủy ban Mặt trận TQ huyện   | 1,355       | -                                                  | 1,355                                         | 1,293      | -                                                  | 1,293                                         |                       |                       |                  | 95%         |                       | 95%                                           |
| 3           | Hội Cựu chiến binh         | 691         | -                                                  | 691                                           | 582        | -                                                  | 582                                           |                       |                       |                  | 84%         |                       | 84%                                           |
| 4           | Huyện Đoàn                 | 2,031       | -                                                  | 2,031                                         | 1,850      | -                                                  | 1,850                                         |                       |                       |                  | 91%         |                       | 91%                                           |
| 5           | Hội nông dân               | 2,849       | -                                                  | 2,849                                         | 2,821      | -                                                  | 2,821                                         |                       |                       |                  | 99%         |                       | 99%                                           |
| 6           | Hội Liên hiệp Phụ nữ       | 1,291       | -                                                  | 1,291                                         | 1,226      | -                                                  | 1,226                                         |                       |                       |                  | 95%         |                       | 95%                                           |
| 7           | Hội chữ thập đỏ            | 903         | -                                                  | 903                                           | 777        | -                                                  | 777                                           |                       |                       |                  | 86%         |                       | 86%                                           |



| S<br>T<br>T | Tên đơn vị                       | Dự toán (1) |                                                    |                                               | Quyết toán |                                                    |                                               |                       |                       |                  | So sánh (%) |                       |                                               |
|-------------|----------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-------------|-----------------------|-----------------------------------------------|
|             |                                  | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) |
|             |                                  |             |                                                    |                                               |            |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |             |                       |                                               |
| 8           | Hội Khuyến học                   | 566         | -                                                  | 566                                           | 435        | -                                                  | 435                                           |                       |                       |                  | 77%         |                       |                                               |
| 9           | Hội người cao tuổi               | 390         | -                                                  | 390                                           | 332        | -                                                  | 332                                           |                       |                       |                  | 85%         |                       |                                               |
| 10          | BLL Từ Chính trị                 | 376         | -                                                  | 376                                           | 346        | -                                                  | 346                                           |                       |                       |                  | 92%         |                       |                                               |
| 11          | Hội Luật gia                     | 107         | -                                                  | 107                                           | 88         | -                                                  | 88                                            |                       |                       |                  | 82%         |                       |                                               |
| 12          | Hội Người Mù                     | 491         | -                                                  | 491                                           | 431        | -                                                  | 431                                           |                       |                       |                  | 88%         |                       |                                               |
| 13          | Hội nạn nhân chất độc DC Dioxin  | 313         | -                                                  | 313                                           | 258        | -                                                  | 258                                           |                       |                       |                  | 82%         |                       |                                               |
| V           | QUỐC PHÒNG - AN NINH             | 30,442      | -                                                  | 30,442                                        | 29,651     | -                                                  | 29,651                                        |                       |                       |                  | 97%         |                       |                                               |
| 1           | Ban CHQS                         | 25,117      | -                                                  | 25,117                                        | 24,817     | -                                                  | 24,817                                        |                       |                       |                  | 99%         |                       |                                               |
| 2           | Công an huyện                    | 5,325       | -                                                  | 5,325                                         | 4,834      | -                                                  | 4,834                                         |                       |                       |                  | 91%         |                       |                                               |
| VI          | CHI KHÁC                         | 11,309      | -                                                  | 11,309                                        | 11,211     | -                                                  | 11,211                                        |                       |                       |                  | 99%         |                       |                                               |
| 1           | Chi Cục thuế Khu vực Long Thành- | 200         | -                                                  | 200                                           | 200        | -                                                  | 200                                           |                       |                       |                  | 100%        |                       |                                               |
| 2           | Kho bạc Long Thành               | 130         | -                                                  | 130                                           | 130        | -                                                  | 130                                           |                       |                       |                  | 100%        |                       |                                               |
| 3           | Ngân hàng chính sách huyện LT    | 4,500       | -                                                  | 4,500                                         | 4,500      | -                                                  | 4,500                                         |                       |                       |                  | 100%        |                       |                                               |
| 4           | Chi cục Thống kê huyện           | 195         | -                                                  | 195                                           | 195        | -                                                  | 195                                           |                       |                       |                  | 100%        |                       |                                               |
| 5           | Trung tâm Y tế                   | 3,615       | -                                                  | 3,615                                         | 3,615      | -                                                  | 3,615                                         |                       |                       |                  | 100%        |                       |                                               |
| 6           | Trung tâm phát triển quỹ đất     | 56          | -                                                  | 56                                            | 56         | -                                                  | 56                                            |                       |                       |                  | 100%        |                       |                                               |
| 7           | Liên đoàn Lao động huyện         | 39          | -                                                  | 39                                            | 39         | -                                                  | 39                                            |                       |                       |                  | 100%        |                       |                                               |
| 8           | Tòa án nhân dân huyện            | 175         | -                                                  | 175                                           | 175        | -                                                  | 175                                           |                       |                       |                  | 100%        |                       |                                               |
| 9           | Phòng Nội vụ (chi khen thưởng)   | 2,401       | -                                                  | 2,401                                         | 2,302      | -                                                  | 2,302                                         |                       |                       |                  | 96%         |                       |                                               |



Đơn vị: Triệu đồng